



DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN

(Kèm theo Tờ trình số 194/TT-HĐQT ngày 24/12/2021 của Hội đồng quản trị Công ty)

ĐIỀU LỆ 2016	ĐIỀU LỆ SỬA ĐỔI	GHI CHÚ
PHẦN MỞ ĐẦU Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa theo Nghị Định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Thủ Tướng Chính phủ, chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vải Sợi May Thời Trang Sài Gòn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5762/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Điều lệ, các Quy định, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty đã được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp Việt Nam và sẽ là cơ sở pháp lý, quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Điều lệ này được soạn thảo, thông qua hợp lệ bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn ngày 27/4/2016. Điều lệ này thay thế bản Điều lệ được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 25/4/2013.	PHẦN MỞ ĐẦU Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa theo Nghị Định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ, chuyển từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Vải Sợi May Thời Trang Sài Gòn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5762/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Điều lệ, các Quy định, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty đã được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp Việt Nam và sẽ là cơ sở pháp lý, quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Điều lệ sửa đổi lần VII này được soạn thảo, thông qua hợp lệ bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn ngày .../.../2021. Điều lệ này thay thế bản Điều lệ sửa đổi lần VI được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/4/2016.	
CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1: Định nghĩa các từ ngữ: 1. Trong Điều lệ này các từ ngữ sau đây sẽ được hiểu như sau: - “Công ty” được gọi trong Điều lệ này là gọi tắt của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn. - “Vốn điều lệ” là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp được quy định chi tiết tại Điều 12 của Điều lệ Công ty; - “Ngày Thành lập Công ty” là ngày 18/11/2004 - Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty. - “Pháp luật” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại “Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật” số 17/2008/QH12 ngày 03/06/2008. - ”Luật Doanh nghiệp” được gọi trong Điều lệ này là luật Doanh nghiệp năm 2014 đã được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014.	CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Định nghĩa các từ ngữ 1. Trong Điều lệ này các từ ngữ sau đây sẽ được hiểu như sau: - “Công ty” được gọi trong Điều lệ này là gọi tắt của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn. - “Vốn điều lệ” là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp được quy định chi tiết tại Điều 12 của Điều lệ này; - “Ngày Thành lập Công ty” là ngày 18/11/2004 - Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty. - “Pháp luật” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại “Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật” số 80/2015/QH13 ngày 22/06/2015 và “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật” số 63/2020/QH14 ngày 18/06/2020. - ”Luật Doanh nghiệp” được gọi trong Điều lệ này là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.	

- “Người quản lý” là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.
 - “Người liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp;
 - “Cổ đông” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty;
 - ~~“Ngày” là ngày làm việc không bao gồm các ngày Chủ nhật, ngày lễ, ngày nghỉ nói chung;~~
2. Trong Điều lệ Công ty, khi nói đến một điều khoản hay một văn bản nào đó thì chúng sẽ bao gồm cả những điều khoản, văn bản sửa đổi, văn bản thay thế.
 3. Các tiêu đề được đưa vào Điều lệ Công ty chỉ để thuận tiện theo dõi, các tiêu đề đó không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ Công ty.
 4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được quy định trong Luật Doanh nghiệp nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh, sẽ có ý nghĩa tương tự trong Điều lệ Công ty.

Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Công ty:

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN
 - Tên tiếng Anh : Saigon Trading And Service Joint Stock Company.
 - Tên viết tắt : SATRASECO.
2. Trụ sở công ty : Số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Điện thoại : (84-8) 38294445.
 - Fax : (84-8) 38258345.
 - Website : www.satraseco.com.vn
 - Email : info@satraseco.com.vn
3. Việc thay đổi trụ sở chính của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở luật định và thông báo cho toàn thể cổ đông.
4. Logo Công ty:



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN

- “Người quản lý” là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.
 - “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp;
 - “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
2. Trong Điều lệ Công ty, khi nói đến một điều khoản hay một văn bản nào đó thì chúng sẽ bao gồm cả những điều khoản, văn bản sửa đổi, văn bản thay thế.
 3. Các tiêu đề được đưa vào Điều lệ Công ty chỉ để thuận tiện theo dõi, các tiêu đề đó không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ Công ty.
 4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được quy định trong Luật Doanh nghiệp nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh, sẽ có ý nghĩa tương tự trong Điều lệ Công ty.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN
 - Tên tiếng Anh : Saigon Trading And Service Joint Stock Company.
 - Tên viết tắt : SATRASECO
2. Trụ sở công ty : Số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - Điện thoại : (84-28) 38294445
 - Fax : (84-28) 38258345
 - Website : www.satraseco.com.vn
 - Email : info@satraseco.com.vn
3. Việc thay đổi trụ sở chính của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở luật định và thông báo cho toàn thể cổ đông.
4. Logo Công ty:



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN

Bỏ định nghĩa “*“Ngày” là ngày làm việc không bao gồm các ngày Chủ nhật, ngày lễ, ngày nghỉ nói chung;*” vì Luật doanh nghiệp không không xác định như vậy.

- Logo Công ty được thiết kế dưới dạng logo chữ trong vòng elip cách điệu màu đỏ. Chữ A được cách điệu thành hình ảnh mũi tên phát triển mang ý nghĩa là hình bóng của một tòa nhà vươn lên nói lên tính năng động phát triển của Satraseco. Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả số 3589/2012/QTG ngày 07 tháng 11 năm 2012. - Tên Công ty là màu xanh dương đậm với ý nghĩa là hướng đến tinh thần lạc quan, vươn lên của Công ty. 5. Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân đầy đủ, phù hợp với pháp luật Việt Nam. 6. Công ty có duy nhất 01 (một) người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc. Nhân sự cụ thể sẽ thay đổi theo từng thời điểm theo Quyết định bổ nhiệm của Công ty. Điều kiện, quy định ủy quyền và trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của công ty theo Luật doanh nghiệp quy định. 7. Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép. Điều 3: Mục tiêu của Công ty: Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, kinh doanh thương mại, đầu tư phát triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao giá trị, tăng lợi nhuận, tích lũy tái đầu tư phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh. Đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, làm tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, cải thiện điều kiện môi trường làm việc và nâng cao thu nhập, đời sống của người lao động trong Công ty. Điều 4: Ngành nghề kinh doanh của Công ty: 1. Hoạt động Sản xuất: - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản - Mã ngành: 1020. Chi tiết: Gia công chế biến thủy hải sản (không chế biến thực phẩm tại trụ sở). - Chế biến và bảo quản rau quả - Mã ngành: 1030. Chi tiết: gia công chế biến nông, lâm sản (không chế biến thực phẩm tại trụ sở). - Sản xuất sợi – Mã ngành: 1311. Chi tiết: sản xuất, gia công bông, xơ pes, vải sợi (không nhuộm tại trụ sở).	- Logo Công ty được thiết kế dưới dạng logo chữ trong vòng elip cách điệu màu đỏ. Chữ A được cách điệu thành hình ảnh mũi tên phát triển mang ý nghĩa là hình bóng của một tòa nhà vươn lên nói lên tính năng động phát triển của Satraseco. Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả số 3589/2012/QTG ngày 7 tháng 11 năm 2012. - Tên Công ty là màu xanh dương đậm với ý nghĩa là hướng đến tinh thần lạc quan, vươn lên của Công ty. 5. Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân đầy đủ, phù hợp với pháp luật Việt Nam. 6. Công ty có duy nhất 01 (một) người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc. Nhân sự cụ thể sẽ thay đổi theo từng thời điểm theo Quyết định bổ nhiệm của Công ty. Điều kiện, quy định ủy quyền và trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của công ty theo Luật doanh nghiệp quy định. 7. Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép. Điều 3. Mục tiêu của Công ty Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, kinh doanh thương mại, đầu tư phát triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao giá trị, tăng lợi nhuận, tích lũy tái đầu tư phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh. Đảm bảo lợi ích cho các cổ đông, làm tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, cải thiện điều kiện môi trường làm việc và nâng cao thu nhập, đời sống của người lao động trong Công ty. Điều 4. Ngành nghề kinh doanh của Công ty 1. Hoạt động Sản xuất: - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản - Mã ngành: 1020. Chi tiết: Gia công chế biến thủy hải sản (không chế biến thực phẩm tại trụ sở). - Chế biến và bảo quản rau quả - Mã ngành: 1030. Chi tiết: gia công chế biến nông, lâm sản (không chế biến thực phẩm tại trụ sở). - Sản xuất sợi – Mã ngành: 1311. Chi tiết: sản xuất, gia công bông, xơ pes, vải sợi (không nhuộm tại trụ sở).	
--	---	--

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Mã ngành: 1410. Chi tiết: sản xuất hàng may mặc (không nhuộm tại trụ sở). - Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan – Mã ngành: 3211. Chi tiết: gia công vàng bạc, đá quý, nữ trang. 2. Hoạt động Thương mại: a. Hoạt động Bán buôn: - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác – Mã ngành: 4530. Chi tiết: Mua bán linh kiện, phụ tùng xe gắn máy, xe ô tô các loại. - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Mã ngành: 4620. Chi tiết: Mua bán nông lâm sản. - Bán buôn thực phẩm – Mã ngành: 4632. Chi tiết: mua bán thủy hải sản, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ. - Bán buôn đồ uống – Mã ngành: 4633. - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép – Mã ngành: 4641. Chi tiết: mua bán vải, hàng may mặc, bảo hộ lao động. - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Mã ngành: 4649. Chi tiết: Mua bán kim khí điện máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, văn phòng phẩm, hàng tiêu thụ công nghiệp. - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan - Mã ngành: 4661. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu bôi trơn dùng cho xe gắn máy, ô tô, máy công nghiệp. - Bán buôn kim loại và quặng kim loại – Mã ngành: 4662. Chi tiết: Mua bán vàng bạc, đá quý, nữ trang. - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng – Mã ngành: 4663. - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Mã ngành: 4669. Chi tiết: mua bán bông, sợi, nguyên vật liệu ngành dệt may, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán vật tư ngành da giày, ngành in, ngành dệt may, bao bì, máy móc, thiết bị văn	- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) – Mã ngành: 1410. Chi tiết: sản xuất hàng may mặc (không nhuộm tại trụ sở). - Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan – Mã ngành: 3211. Chi tiết: gia công vàng bạc, đá quý, nữ trang. 2. Hoạt động Thương mại: a. Bán buôn: - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác – Mã ngành: 4530. Chi tiết: Mua bán linh kiện, phụ tùng xe gắn máy, xe ô tô các loại. - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Mã ngành: 4620. Chi tiết: Mua bán nông lâm sản. - Bán buôn thực phẩm – Mã ngành: 4632. Chi tiết: mua bán thủy hải sản, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ. - Bán buôn đồ uống – Mã ngành: 4633. - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép – Mã ngành: 4641. Chi tiết: mua bán vải, hàng may mặc, bảo hộ lao động. - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Mã ngành: 4649. Chi tiết: Mua bán kim khí điện máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, văn phòng phẩm, hàng tiêu thụ công nghiệp. - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan - Mã ngành: 4661. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu bôi trơn dùng cho xe gắn máy, ô tô, máy công nghiệp. - Bán buôn kim loại và quặng kim loại – Mã ngành: 4662. Chi tiết: Mua bán vàng bạc, đá quý, nữ trang. - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng – Mã ngành: 4663. - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Mã ngành: 4669. Chi tiết: mua bán bông, sợi, nguyên vật liệu ngành dệt may, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán vật tư ngành da giày, ngành in, ngành dệt may, bao bì, máy móc, thiết bị văn	
---	---	--

phòng, đá quý. Bán buôn phân bón. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. b. Hoạt động Bán lẻ: - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Mã ngành: 4711. - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Mã ngành: 4719. - Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4721. - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4722. - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4723. - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4752. Chi tiết: bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng. - Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4761. - Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4764. - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4772. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. 3. Hoạt động Dịch vụ: - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Mã ngành: 5510. Chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở) - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Mã ngành: 5610. Chi tiết: nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở) - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê – Mã ngành: 6810. Chi tiết: kinh doanh nhà ở. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi. - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan – Mã ngành: 7110. Chi tiết: tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình).	phòng, đá quý. Bán buôn phân bón. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. b. Bán lẻ: - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Mã ngành: 4711. - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Mã ngành: 4719. - Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4721. - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4722. - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4723. - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4752. Chi tiết: bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng. - Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4761. - Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4764. - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh – Mã ngành: 4772. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. 3. Hoạt động Dịch vụ: - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Mã ngành: 5510. Chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở) - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Mã ngành: 5610. Chi tiết: nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở) - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê – Mã ngành: 6810. Chi tiết: kinh doanh nhà ở. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi. - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan – Mã ngành: 7110. Chi tiết: tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình).	
---	---	--

Ngoài các ngành nghề kinh doanh trên đây, căn cứ vào điều kiện kinh doanh, nhu cầu thị trường Công ty có thể bổ sung ngành nghề kinh doanh. Nếu bất kỳ ngành nghề nào trong số này cần có sự chấp thuận của các cơ quan quản lý, thì Công ty chỉ có thể thực hiện ngành nghề đó sau khi cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp phép hoặc phê duyệt. Điều 5: Phạm vi kinh doanh, phạm vi trách nhiệm: 1. Công ty hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài. 2. Công ty sẽ lập kế hoạch và tiến hành các hoạt động kinh doanh theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và theo Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được mục tiêu của Công ty. 3. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác được pháp luật cho phép mà Hội đồng quản trị Công ty xét thấy có lợi cho Công ty. 4. Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi vốn Điều lệ của Công ty do các cổ đông góp. Điều 6: Thời hạn hoạt động: Thời hạn hoạt động của Công ty cổ phần Thương Mại - Dịch vụ Sài Gòn là không thời hạn, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Điều 7: Nguyên tắc tổ chức hoạt động và quản trị, điều hành của công ty: Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; các quy định khác của pháp luật liên quan và Điều lệ này trên các nguyên tắc: 1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ pháp luật. 2. Các cổ đông Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình vào Công ty. 3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông. 4. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh của Công ty giữa hai nhiệm kỳ Đại hội. 5. Quản lý điều hành hoạt động của Công ty là Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.	Ngoài các ngành nghề kinh doanh trên đây, căn cứ vào điều kiện kinh doanh, nhu cầu thị trường Công ty có thể bổ sung ngành nghề kinh doanh. Nếu bất kỳ ngành nghề nào trong số này cần có sự chấp thuận của các cơ quan quản lý, thì Công ty chỉ có thể thực hiện ngành nghề đó sau khi cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp phép hoặc phê duyệt. Điều 5. Phạm vi kinh doanh, phạm vi trách nhiệm 1. Công ty hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài. 2. Công ty sẽ lập kế hoạch và tiến hành các hoạt động kinh doanh theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và theo Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được mục tiêu của Công ty. 3. Công ty có thể tiến hành những hình thức kinh doanh khác được pháp luật cho phép mà Hội đồng quản trị Công ty xét thấy có lợi cho Công ty. 4. Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi vốn Điều lệ của Công ty do các cổ đông góp. Điều 6. Thời hạn hoạt động Thời hạn hoạt động của Công ty cổ phần Thương Mại - Dịch vụ Sài Gòn là không thời hạn, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Điều 7. Nguyên tắc tổ chức hoạt động và quản trị, điều hành của công ty Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; các quy định khác của pháp luật liên quan và Điều lệ này trên các nguyên tắc: 1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ pháp luật. 2. Các cổ đông Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình vào Công ty. 3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông. 4. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản trị Công ty, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh của Công ty giữa hai nhiệm kỳ Đại hội. 5. Quản lý điều hành hoạt động của Công ty là Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.	
--	---	--

Điều 8: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khác của Công ty: Công ty tôn trọng và tạo điều kiện tốt nhất cho tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó, đồng thời phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Điều 9: Chế độ lưu giữ tài liệu và con dấu của Công ty: 1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, HĐQT và Tổng Giám đốc hoàn chỉnh các báo cáo tài chính để gửi Cơ quan thuế và Cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền; 2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên; 3. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của Pháp luật: - Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông; - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác; - Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty; - Biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp; - Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán; - Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của Cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập; - Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm; - Các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật. Hội đồng quản trị Công ty có thẩm quyền Quyết định về số lượng, hình thức, nội dung con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu của Công ty theo qui định pháp luật.	Điều 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Công ty 1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Công ty hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của tổ chức. 2. Công ty có nghĩa vụ tôn trọng và không được cản trở, gây khó khăn cho việc thành lập tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Công ty; không được cản trở, gây khó khăn cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này. Điều 9. Chế độ lưu giữ tài liệu và con dấu của Công ty 1. Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Công ty phải gửi Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên; 3. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của Pháp luật: - Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký cổ đông; - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giấy phép và giấy chứng nhận khác; - Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty; - Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Công ty; - Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán; - Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán; - Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm; - Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật. 4. Hội đồng quản trị Công ty có thẩm quyền quyết định về số lượng, hình thức, nội dung con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu của Công ty theo qui định pháp luật.	Điều chỉnh theo Điều 6 Luật Doanh nghiệp. Điều chỉnh theo Luật Doanh nghiệp: - Khoản 2 Điều 175; - Khoản 1 Điều 176; - Điều 11.
---	--	---

CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY Điều 10. Quyền của Công ty: 1. Quyền sử dụng định đoạt toàn bộ tài sản của Công ty, quản lý và sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để thực hiện các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; Công ty kế thừa mọi quyền lợi của Doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa. 2. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng kinh tế với các đối tác khách hàng trong và ngoài nước phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước. 3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty. Được quyền quyết định thành lập mới, giải thể, phân chia hoặc điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh. 4. Quyền tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. 5. Được đặt Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty ở trong và ngoài nước. 6. Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư kể cả liên doanh, liên kết góp vốn cổ phần, mua hoặc thuê tài sản của doanh nghiệp khác, để mở rộng quy mô và ngành, nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. 7. Tuyển chọn, thuê mướn, bố trí, sử dụng, đào tạo hoặc cho thôi việc và các quyền khác của người sử dụng lao động đối với người lao động phù hợp với Bộ Luật Lao Động và các quy định khác của Pháp luật. Được phép xây dựng và áp dụng các đơn giá tiền lương, thưởng trên cơ sở hiệu quả sản xuất kinh doanh. 8. Được mời khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của Công ty đi công tác nước ngoài phù hợp chủ trương mở rộng hợp tác của Công ty và các quy định của pháp luật. 9. Được nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không cần dùng hoặc không dùng hết công suất. 10. Được phát hành chứng khoán ra công chúng hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; được thế chấp các giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Công ty tại các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo đúng các quy định hiện hành.	CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY Điều 10. Quyền của Công ty 1. Quyền sử dụng định đoạt toàn bộ tài sản của Công ty, quản lý và sử dụng vốn do các cổ đông đóng góp để thực hiện các mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; Công ty kế thừa mọi quyền lợi của Doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa. 2. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng kinh tế với các đối tác khách hàng trong và ngoài nước phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước. 3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty. Được quyền quyết định thành lập mới, giải thể, phân chia hoặc điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh. 4. Quyền tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. 5. Được thành lập công ty con, đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong và ngoài nước theo qui định pháp luật. 6. Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư kể cả liên doanh, liên kết góp vốn cổ phần, mua hoặc thuê tài sản của doanh nghiệp khác, để mở rộng quy mô và ngành, nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. 7. Tuyển chọn, thuê mướn, bố trí, sử dụng, đào tạo hoặc cho thôi việc và các quyền khác của người sử dụng lao động đối với người lao động phù hợp với Bộ Luật lao động và các quy định khác của Pháp luật. Được phép xây dựng và áp dụng các đơn giá tiền lương, thưởng trên cơ sở hiệu quả sản xuất kinh doanh. 8. Được mời khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của Công ty đi công tác nước ngoài phù hợp chủ trương mở rộng hợp tác của Công ty và các quy định của pháp luật. 9. Được nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không cần dùng hoặc không dùng hết công suất. 10. Được phát hành chứng khoán ra công chúng hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; được thế chấp các giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Công ty tại các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam để vay vốn kinh doanh theo đúng các quy định hiện hành.	Bỏ khoản 12: ”12. Được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định của Nhà nước” vì không còn phù hợp.
--	--	--

11. Được quyền quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, được phép lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty. 12. Được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định của Nhà nước. 13. Đầu tư liên doanh, liên kết, góp vốn mua cổ phần theo quy định của pháp luật với mục đích phát triển kinh doanh. 14. Các quyền khác theo quy định của pháp luật . Điều 11. Nghĩa vụ của Công ty: 1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; Tổ chức kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn phát triển vốn của Công ty, đảm bảo cổ tức cho cổ đông. 2. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao Động, Luật Công đoàn và Luật BHXH. 3. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia và công tác phòng cháy chữa cháy. 4. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán định kỳ theo quy định của Nhà nước; Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán kế toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty. 5. Công bố công khai các thông tin, báo cáo tài chính hằng năm; đánh giá đúng đắn, khách quan về hoạt động của Công ty. 6. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật. 7. Thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định. 8. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về kết quả hoạt động SXKD, chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật về các sản phẩm, dịch vụ do Công ty cung cấp. 9. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu của thị trường. 10. Tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự đã ký kết với các đối tác, khách hàng. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.	11. Được quyền quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, được phép lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty. 12. Đầu tư liên doanh, liên kết, góp vốn mua cổ phần theo quy định của pháp luật với mục đích phát triển kinh doanh. 13. Các quyền khác theo quy định của pháp luật. Điều 11. Nghĩa vụ của Công ty 1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; Tổ chức kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn phát triển vốn của Công ty, đảm bảo cổ tức cho cổ đông. 2. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, Luật Công đoàn và Luật BHXH. 3. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia và công tác phòng cháy chữa cháy. 4. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán định kỳ theo quy định của Nhà nước; Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán kế toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty. 5. Công bố công khai các thông tin, báo cáo tài chính hằng năm; đánh giá đúng đắn, khách quan về hoạt động của Công ty. 6. Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật. 7. Thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định. 8. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước khách hàng và pháp luật về các sản phẩm, dịch vụ do Công ty cung cấp. 9. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu của thị trường. 10. Tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự đã ký kết với các đối tác, khách hàng. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.	
---	--	--

CHƯƠNG III VỐN HOẠT ĐỘNG Điều 12. Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của công ty là: 25.000.000.000 đồng. (Hai mươi lăm tỷ đồng). Số vốn này được chia thành: 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) cổ phần. Tất cả đều là cổ phần phổ thông. - Mệnh giá mỗi cổ phần: 10.000đ (Mười ngàn đồng). - Trong đó: Vốn điều lệ có thể tăng hoặc giảm do yêu cầu tình hình hoạt động của công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải làm các thủ tục đối với việc điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ theo các quy định liên quan của pháp luật. 1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập Công ty được xác định là: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng). 2. Cơ cấu vốn điều lệ khi thành lập Công ty: — Vốn Nhà nước: 5.100.000.000 đ (Năm tỷ một trăm triệu đồng), chiếm 51% vốn điều lệ. — Vốn cổ đông là CBCNV: 4.278.000.000 đ (Bốn tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu đồng), chiếm 42,78% vốn điều lệ. — Vốn cổ đông khác: 622.000.000 đ (Sáu trăm hai mươi hai triệu đồng), chiếm 6,22% vốn điều lệ. 3. Vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn — TNHH Một Thành Viên đề cử người trực tiếp quản lý. 4. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này được xác định là: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng). 5. Vốn điều lệ chỉ sử dụng cho các mục đích: — Mua sắm các loại tài sản cố định, trang thiết bị để duy trì và mở rộng quy mô kinh doanh. — Đề kinh doanh theo ngành nghề và nội dung đăng ký kinh doanh. — Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế. — Mua cổ phần, trái phiếu các đơn vị khác. — Các dự trữ cần thiết về động sản và bất động sản. - Ngoài ra, Công ty được đầu tư vào các hình thức khác theo quy định của Điều lệ này và được pháp luật cho phép. 6. Vốn điều lệ không được sử dụng để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp Đại hội cổ đông có quyết định khác và không trái với quy định của Pháp luật.	CHƯƠNG III VỐN HOẠT ĐỘNG Điều 12. Vốn điều lệ Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng). - Số vốn này được chia thành: 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn) cổ phần. Tất cả đều là cổ phần phổ thông. - Mệnh giá mỗi cổ phần: 10.000 đồng (Mười ngàn đồng). 1. Vốn điều lệ có thể tăng hoặc giảm do yêu cầu tình hình hoạt động của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải làm các thủ tục đối với việc điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ theo các quy định liên quan của pháp luật. 2. Vốn điều lệ không được sử dụng để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp Đại hội cổ đông có quyết định khác và không trái với quy định của pháp luật.	Điều chỉnh Điều này cho gọn lại, bỏ bớt các mục dư, không còn phù hợp.
--	--	---

Điều 13. Tăng, giảm vốn điều lệ: Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ trong các trường hợp sau đây: 1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu Công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông; 2. Công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại điều 129 và điều 130 của luật doanh nghiệp; 3. Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại điều 112 của luật Doanh nghiệp. Điều 14. Các loại vốn khác: 1. Vốn huy động: Tùy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty được quyền huy động vốn từ các nguồn dưới mọi hình thức của mọi đối tượng nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. 2. Vốn Vay: Công ty được phép vay vốn của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, của CBCNV để phục vụ hoạt động SX-KD Công ty theo đúng các quy định hiện hành. 3. Vốn tiếp nhận và các loại Vốn khác: Công ty được phép tiếp nhận các loại vốn khác của các cá nhân, pháp nhân ở trong và ngoài nước để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng các quy định của Pháp luật.	Điều 13. Giảm vốn điều lệ Công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây: 1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty và phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông; 2. Công ty mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ này. 3. Trường hợp giảm vốn khác theo qui định của pháp luật. Điều 14. Các loại vốn khác 1. Vốn huy động: Tùy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty được quyền huy động vốn từ các nguồn dưới mọi hình thức của mọi đối tượng nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. 2. Vốn Vay: Công ty được phép vay vốn của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, của các cá nhân hoặc tổ chức để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng các quy định của pháp luật. 3. Vốn tiếp nhận và các loại Vốn khác: Công ty được phép tiếp nhận các loại vốn khác của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật.	Điều chỉnh tiêu đề cho phù hợp với nội dung và điều chỉnh cho phù hợp với thực tế (theo khoản 5 Điều 112 Luật Doanh nghiệp)
--	---	--

CHƯƠNG IV CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, CỔ TỨC Điều 15. Cổ phần: - Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành được gọi là cổ phiếu. Số tiền ghi trên cổ phiếu là giá trị cổ phiếu của cổ đông mua cổ phần. - Vốn điều lệ của Công ty chia thành 2.500.000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 10.000 (mười ngàn) đồng và có giá trị ngang nhau. - Vốn cổ phần được góp bằng tiền Việt Nam hoặc bằng các hình thức khác theo quy định của Pháp luật. Điều 16. Cổ phiếu: - Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. - Cổ phiếu của Công ty phát hành gồm các loại như sau: - Cổ phiếu ghi danh: - Là cổ phiếu của cổ đông thuộc sở hữu Nhà nước, của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và cổ phiếu bán cho người lao động làm việc tại Công ty theo giá ưu đãi. - Mỗi cổ phiếu ghi danh phải ghi rõ tên, địa chỉ của pháp nhân hay thể nhân sở hữu, số cổ phiếu, loại cổ phiếu và số tiền đóng góp. - Cổ phiếu không ghi danh: - Cổ phiếu phát hành cho các cổ đông không phải là các đối tượng được quy định tại khoản a nêu trên. - Cổ phiếu phát hành thêm khi Công ty cần tăng vốn điều lệ. - Cổ phiếu ghi danh đã được phép chuyển nhượng theo quy định của Điều lệ này. - Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: - Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; - Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; - Số lượng cổ phần và loại cổ phần; - Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu; - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ	CHƯƠNG IV CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG, CỔ TỨC Điều 15. Cổ phần - Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành được gọi là cổ phiếu. Số tiền ghi trên cổ phiếu là giá trị cổ phiếu của cổ đông mua cổ phần. - Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông có giá trị ngang nhau, mỗi cổ phần trị giá 10.000 (mười ngàn) đồng. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. - Vốn cổ phần được góp bằng tiền Việt Nam hoặc bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Điều 16. Cổ phiếu - Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu Công ty bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; - Số lượng cổ phần và loại cổ phần; - Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu; - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; - Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần; - Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty; - Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu. - Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra. - Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: - Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;	Điều chỉnh lại theo Điều 121 Luật Doanh nghiệp cho phù hợp với thực tế là Công ty chỉ có 1 loại cổ phiếu ghi danh.
--	---	---

đồng là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên; f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần; g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty; h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu; i) Các nội dung khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi. 4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty. 5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây: a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy; b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới. Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Tổng Giám đốc Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới. Điều 17. Sổ đăng ký cổ đông: 1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. 2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;	b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới. Điều 17. Sổ đăng ký cổ đông 1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Công ty. 2. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty; b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;	Điều chỉnh theo Điều 122 Luật Doanh nghiệp.
---	---	--

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp; d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần. 3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Điều 18. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần: 1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây: a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập; b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty; c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. 2. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây: a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ hoặc các hình thức thông báo khác theo quy định của Pháp luật; b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân	c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp; d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần. 3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Công ty trong sổ đăng ký cổ đông. 4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông. 5. Công ty cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan. Điều 18. Chào bán cổ phần 1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ. 2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây: a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; b) Chào bán cổ phần riêng lẻ; c) Chào bán cổ phần ra công chúng. 3. Chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. 4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần. Điều 19. Bán cổ phần Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp sau đây: 1. Cổ phần bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập; 2. Cổ phần bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ ở Công ty;	Tách <i>Điều 18. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần</i> (Điều lệ cũ) thành 3 điều khoản cho đầy đủ và rõ ràng: Điều 18. Chào bán cổ phần: theo Điều 123 Luật Doanh nghiệp. Điều 19. Bán cổ phần: theo Điều 126 Luật Doanh nghiệp. Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần: theo Điều 127 Luật Doanh nghiệp.
---	--	---

hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành; c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác; d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán. 3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 17 của Điều lệ Công ty được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty. 4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 17 của Điều lệ Công ty được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty. 5. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng theo quy định pháp luật. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông. 6. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại. 7. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.	3. Cổ phần bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh; trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông; Điều 20. Chuyển nhượng cổ phần 1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. 2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo uỷ quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. 3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Công ty. 4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự. 5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Công ty. 6. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông. 7. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty.	
---	---	--

Việc chào bán cổ phần riêng lẻ (nếu có) sẽ theo quy định của văn bản Pháp luật liên quan. Điều 19. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông: 1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề tại khoản này. 2. Công ty phải mua lại cổ phần quy định tại điều này với giá thị trường hoặc với giá do HĐQT quyết định trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. 3. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Điều 20. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty: Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây: 1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định. 2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường. 3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.	Điều 21. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông 1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này. 2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá do Hội đồng quản trị quyết định trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Điều 22. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty: Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây: 1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định. 2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục sau đây: a) Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Công ty; b) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý	Điều chỉnh theo Điều 132 Luật Doanh nghiệp Điều chỉnh theo Điều 133 Luật Doanh nghiệp, có sửa lại cho phù hợp với thực tế của Công ty chỉ có 1 loại cổ phần phổ thông. Nội dung khoản 4 Điều 20 Điều lệ cũ chuyển sang khoản 2 Điều 23 Điều lệ mới.
---	--	---

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên. 4. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều này của Điều lệ Công ty được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4 Điều 111 của Luật doanh nghiệp 2014. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác. Điều 21. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại: 1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Điều lệ Công ty nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. 2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Điều lệ Công ty được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán. 3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty. 4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại. Điều 22. Thừa kế cổ phần: 1. Công ty tôn trọng quyền thừa kế tài sản (là cổ phần) được quy định trong Bộ Luật Dân sự Việt Nam. 2. Khi được cơ quan hữu quan công nhận quyền thừa kế hợp pháp, người hưởng di sản thừa kế được đăng ký sở hữu các cổ phần được thừa	bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên. Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại 1. Công ty chỉ được thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. 2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác. 3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu. 4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.	Điều chỉnh theo Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Bỏ Điều khoản “Thừa kế cổ phần” do đã được quy định đầy đủ tại Điều 20 Chuyển nhượng cổ phần.
---	---	---

kể để trở thành chủ sở hữu mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.

3. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát cũng được thừa kế theo Khoản 2 điều này, nhưng người nhận thừa kế quyền sở hữu cổ phiếu không đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, thành viên BKS.

Điều 23. Cổ đông:

1. Cổ đông của Công ty có thể là những tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty. Trong suốt thời gian hoạt động Công ty luôn có tối thiểu là 3 (ba) cổ đông.
2. Cổ đông phổ thông: Là cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty.
3. Cổ đông sáng lập: Cổ đông sở hữu cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước và cổ đông tham gia thông qua Điều lệ đầu tiên của Công ty.
4. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.
5. Người đại diện cổ đông tại Công ty:
 - Người đại diện cổ đông pháp nhân tại Công ty là người đại diện hợp pháp của pháp nhân đó hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của Pháp luật.
 - Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty cổ phần.
 - Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản.
 - Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải có giấy ủy quyền hợp pháp của các cổ đông và phải gửi cho Hội đồng quản trị.
 - Trong trường hợp một cổ đông mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ là pháp nhân, thì cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa để Hội đồng quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần. Trường hợp cổ đông pháp nhân giải thể thì cổ phần của cổ đông này sẽ được chuyển nhượng cho pháp nhân hoặc thể nhân khác theo quy định của pháp luật.
6. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền

Điều 24. Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty có thể là tổ chức, cá nhân; tất cả cổ đông hiện nay của Công ty đều là cổ đông phổ thông. Trong suốt thời gian hoạt động Công ty luôn có tối thiểu là 03 cổ đông.
2. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.
3. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực hành vi dân sự làm đại diện cho mình tại Công ty. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự.
4. Người đại diện cổ đông là tổ chức tại Công ty là người đại diện hợp pháp của tổ chức đó hoặc người được ủy quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật:
 - a) Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.
 - b) Cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.
Trường hợp cổ đông cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.
 - c) Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
 - Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

Điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế và cập nhật theo Điều 14 về người đại diện theo UQ của CD là tổ chức và các quy định khác của Luật Doanh nghiệp.

phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây: - Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông; - Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty; - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền; - Số cổ phần được ủy quyền đại diện; - Thời hạn đại diện theo ủy quyền; - Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Điều 24. Quyền của cổ đông phổ thông: - Cổ đông phổ thông của công ty có các quyền sau đây: - Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; - Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; - Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu; - Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp; - Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác; - Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; - Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, mỗi cổ đông được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ số cổ phần góp vốn vào công ty;	- Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; - Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền. d) Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: - Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp; - Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác; 5. Trường hợp cổ đông mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ là tổ chức, thì cổ đông là tổ chức mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa đề Hội đồng quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần. Trường hợp cổ đông là tổ chức giải thể thì cổ phần của cổ đông này sẽ được chuyển nhượng cho tổ chức hoặc cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Điều 25. Quyền của cổ đông phổ thông - Cổ đông phổ thông có quyền sau đây: - Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết; - Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; - Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty; - Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định khác của pháp luật có liên quan; - Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; - Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; - Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty. - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:	Điều chỉnh theo Điều 115 Luật Doanh nghiệp.
---	--	--

h) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây: a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát; c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; e) Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. 3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; b) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế. Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.	a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty; b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; d) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. 4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. 5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau: a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông; b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề	
--	--	--

4. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau: a) Các cổ đông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông; b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử. Điều 25. Nghĩa vụ của cổ đông: 1. Góp đủ số vốn cổ phần đã đăng ký đúng thời hạn và chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. 2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút. 3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty. 4. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. 5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. 6. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật thông tin về các hoạt động của Công ty. 7. Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây: a) Vi phạm pháp luật; b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.	cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử. 6. Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông 1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. 2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra. 3. Tuân thủ Điều lệ Công ty và quy chế quản lý nội bộ của Công ty. 4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. 5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác. 6. Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây: a) Vi phạm pháp luật; b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty. 7. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.	Điều chỉnh theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp.
--	--	--

Điều 26. Trả cổ tức: 1. Cổ tức trả cho cổ phần được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó. 2. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.	Điều 27. Trả cổ tức 1. Cổ tức trả cho cổ phần được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi có đủ các điều kiện sau đây: - Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; - Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; - Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. 2. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty. Việc chi trả bằng tiền mặt được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật. 3. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây: - Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của Công ty; - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; - Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; - Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận; - Thời điểm và phương thức trả cổ tức; - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty. 4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty. 5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các Điều 123, 124 và 125 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.	Điều chỉnh theo Điều 135 Luật Doanh nghiệp.
--	--	--

CHƯƠNG V TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT Mục 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG Điều 27. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): - Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. - Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; Đại hội đồng cổ đông họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây: - Báo cáo tài chính hằng năm; - Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty; - Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; - Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; - Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. - Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. - Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây: - Thông qua định hướng phát triển của Công ty; - Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;	CHƯƠNG V TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT Điều 28. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty bao gồm: - Đại hội đồng cổ đông; - Hội đồng quản trị; - Ban kiểm soát; - Tổng giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng giám đốc. Mục 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG Điều 29. Đại hội đồng cổ đông - Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. - Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau đây: - Thông qua định hướng phát triển của Công ty; - Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; - Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; - Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; - Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; - Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; - Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty; - Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty; - Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; - Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; - Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;	Thêm Điều khoản “<i>Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty</i>” để xác định rõ về mô hình hoạt động của Công ty theo Điều 137 Luật Doanh nghiệp. Sắp xếp lại và điều chỉnh theo Điều 138 và 139 Luật Doamh nghiệp.
---	---	--

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty; f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty; i) Quyết định thù lao hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hàng năm; j) Quyết định các vấn đề về bán, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, tổ chức lại, tuyên bố phá sản, gia hạn hoạt động của Công ty, giải thể Công ty; k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Điều 28. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ: 1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty; b) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật; c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ Công ty; d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; e) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. 2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng	m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 3. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. 4. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. 5. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây: a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty; b) Báo cáo tài chính hằng năm; c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị; d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên; f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền. Điều 30. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty; b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật; c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này; d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. 2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị	Điều chỉnh theo Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
--	---	--

quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty. 3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ công ty. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trường ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty. 4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ Công ty đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết. 5. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp. 6. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại. Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ: 1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. 2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định	và các thành viên Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty. 3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty. 4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. 5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây: - Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; - Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; - Lập chương trình và nội dung cuộc họp; - Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; - Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; - Xác định thời gian và địa điểm họp; - Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này; - Công việc khác phục vụ cuộc họp. 6. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại. Điều 31. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. 2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.	Điều chỉnh theo Điều 141 Luật Doanh nghiệp.
---	--	--

thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. 3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. 4. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Điều 30. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ: 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp. 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất 3 (ba) ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. 3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây: a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ; c) Những trường hợp khác quy định trong Điều lệ này. 4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Điều 31. Mời họp Đại hội đồng cổ đông: 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười ngày trước	3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ này. Điều 32. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp. 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. 3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này; b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; c) Những trường hợp khác quy định trong Điều lệ này. 4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Điều 33. Mời họp Đại hội đồng cổ đông 1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên,	Điều chỉnh theo Điều 142 Luật Doanh nghiệp. Điều chỉnh theo Điều 143 Luật Doanh nghiệp.
---	--	---

ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp. 2. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông. Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông: 1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 23 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. 2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây: a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp; b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp; c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp. 3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây: a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.	địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. 2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. 3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây: a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; b) Phiếu biểu quyết. 4. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, trong thông báo mời họp sẽ ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu. Điều 34. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này. 2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Cổ đông có thể sử dụng mẫu văn bản ủy quyền dự họp do Công ty soạn sẵn gửi kèm Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. 3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp; c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử; 4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:	Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
---	--	---

4. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông. 5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng. Điều 33. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ: 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết. 2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết. 3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp. 4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Điều lệ công ty. Điều 34. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông: 1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp. 2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau: a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại	a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự; b) Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền. 5. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này chậm nhất 24 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông. 6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng. Điều 35. Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết. 2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên. 3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp. 4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ này. Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông Thể thức họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau: 1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông; 2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau: a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc uỷ quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch	Điều chỉnh theo Điều 145 Luật Doanh nghiệp. Điều chỉnh theo Điều 146 Luật Doanh nghiệp.
--	--	---

bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp; b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp; c) Chủ tọa cử từ một đến ba người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu ít nhất ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. 3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp. 4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp. 5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách biểu quyết bằng thẻ biểu quyết. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. 6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng. 7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền: a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác; b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây: a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;	vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp; b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp; c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp; d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp; 3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; 4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp; 5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp; 6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi; 7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây: a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:	
---	--	--

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp; c) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc. 9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng. Điều 35. Thông qua các quyết định của ĐHDCĐ: 1. Quyết định về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành: a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; e) Tổ chức lại, giải thể công ty; f) Các vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định. 2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. 3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.	a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp; b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết; c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp; 9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành. Điều 37. Hình thức thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. 2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty; b) Định hướng phát triển công ty; c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; g) Tổ chức lại, giải thể Công ty. Điều 38. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua 1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này: a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty; d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;	Điều 35 Điều lệ cũ “<i>Thông qua các quyết định của ĐHDCĐ</i>” được tách ra thành 2 điều khoản cho rõ ràng và đầy đủ hơn: Điều 37. Hình thức thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: theo Điều 147 Luật Doanh nghiệp. Điều 38. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua: theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
--	---	--

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành. 5. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua hoặc đăng tải lên website của công ty. Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông: 1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. 2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Điều lệ này. 3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b) Mục đích lấy ý kiến;	e) Tổ chức lại, giải thể Công ty. 2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này. 3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử của Công ty. 4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành. 5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Điều 39. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết định Đại hội đồng cổ đông Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây: 1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 của Điều lệ này; 2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này; 3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:	Điều chỉnh theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp.
---	---	--

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến; f) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty. 4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây: a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu; b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết. 5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết; c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết; d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề; e) Các quyết định đã được thông qua;	a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b) Mục đích lấy ý kiến; c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua; e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến; f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị. 4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây: a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu; b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu; c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết. 5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết; c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết; d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;	
---	--	--

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác. 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. 7. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. 9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Điều 37. Biên bản họp ĐHDCD: 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác và phải có các nội dung chủ yếu sau đây: - Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; - Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; - Chương trình và nội dung cuộc họp; - Họ, tên Chủ tọa và thư ký; - Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; - Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp; - Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp; - Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng; - Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. 2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.	e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng; f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác; 6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty; 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; 8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Điều 40. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: - Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; - Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; - Chương trình và nội dung cuộc họp; - Họ, tên chủ tọa và thư ký; - Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; - Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; - Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp; - Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;	Điều chỉnh theo Điều 150 Luật Doanh nghiệp.
---	--	--

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Điều 38. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ: Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 (10%) có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: 1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 148 của Luật Doanh Nghiệp 2014; 2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.	i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp. 2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. 3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. 4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng. 5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. 6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Điều 41. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: 1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 của Điều lệ này; 2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty. Điều 42. Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó. 2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi	Điều chỉnh theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp. Thêm Điều 42 Hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo Điều 152 Luật Doanh nghiệp để mục về Đại hội đồng cổ đông đầy đủ hơn.
---	---	--

Mục 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HDQT) Điều 39. Hội đồng quản trị: 1. Hội đồng quản trị là Cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. 2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: a) Quản trị Công ty theo Điều lệ, Nghị quyết của ĐHCĐ và tuân thủ đúng pháp luật; b) Quyết định thành lập hoặc giải thể các chi nhánh, văn phòng đại diện các đơn vị trực thuộc và việc góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty; c) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty; d) Quyết định kế hoạch huy động vốn, tăng giảm vốn điều lệ; e) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; f) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; g) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; h) Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng; trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định; i) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 5% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; j) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng	trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 41 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Mục 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Điều 43. Hội đồng quản trị 1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. 2. Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty; b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 22 của Điều lệ này; f) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 5% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29, khoản 1 và khoản 3 Điều 55 của Điều lệ này; i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ này quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của	Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 153 Luật Doanh nghiệp.
---	---	---

đối với hợp đồng và giao dịch quy định, khoản 1 và khoản 3 Điều 51 của Điều lệ này; k) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó; l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; m) Xét duyệt chương trình thực hiện các đề án cụ thể về quan hệ quốc tế. n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định; o) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông; p) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; q) Yêu cầu Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. r) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. 3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết. 4. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên. 5. Hội đồng quản trị có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông. 6. Thành viên HĐQT Công ty có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp Công ty kể cả chức vụ Tổng Giám đốc.	những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó; j) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết; m) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông; n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty; p) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết. 4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên. 5. Hội đồng quản trị có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông. 6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp Công ty kể cả chức vụ Tổng Giám đốc. 7. Thành viên Hội đồng quản trị là đại biểu chính thức đi dự đi họp Đại hội đồng cổ đông.	
---	---	--

7. Thành viên HĐQT là đại biểu chính thức đi dự ĐHĐCĐ. Điều 40. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của HĐQT: - Hội đồng quản trị công ty có 5 đến 7 thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. - Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc. - Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên HĐQT: Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: - Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; - Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm tổ chức điều hành, quản lý kinh doanh các ngành nghề chủ yếu của Công ty; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành luật pháp và Điều lệ Công ty. - Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp. Điều 42. Chủ tịch Hội đồng quản trị: - Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty. - Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây: - Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; - Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; - Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;	Điều 44. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị - Hội đồng quản trị Công ty có 5 đến 7 thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. - Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. - Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Hội đồng quản trị Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: - Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp; - Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm tổ chức điều hành, quản lý kinh doanh các ngành nghề chủ yếu của Công ty; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành luật pháp và Điều lệ Công ty; - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. Điều 46. Chủ tịch Hội đồng quản trị - Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty. - Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây: - Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; - Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị. - Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;	Bổ sung theo Điều 154 Luật Doanh nghiệp. Bỏ khoản 5 Điều 40 ĐL cũ, chuyển qua Điều khoản <i>tiêu chuẩn TV HĐQT</i> Cập nhật theo Điều 155 Luật Doanh nghiệp. Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
---	--	--

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị; e) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị; f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. 3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Điều 43. Cuộc họp Hội đồng quản trị: 1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. 2. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác. 3. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần. 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây: a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;	d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; f) Quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì Phó chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị cho đến khi Chủ tịch Hội đồng quản trị làm việc trở lại hoặc Hội đồng quản trị bầu chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành. 4. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký Công ty. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây: a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp; b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao; c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty; d) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Điều 47. Cuộc họp Hội đồng quản trị 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. 2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường. 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây: a) Có đề nghị của Ban kiểm soát; b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;	Điều chỉnh theo Điều 157 Luật Doanh nghiệp.
---	---	--

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác; c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị; d) Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định. Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. 5. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị. 6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất bảy ngày trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty. 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết. 8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất 3/5 (hoặc 4/6 hay 5/7) thành viên trở lên dự họp. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. 9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.	c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị. 4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. 5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị. 6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty. 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết. 8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. 9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây: - Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; - Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này; - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.	
--	--	--

Điều 44. Biên bản họp Hội đồng quản trị: 1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Chủ tọa và Thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh; b) Mục đích, chương trình và nội dung họp; c) Thời gian, địa điểm họp; d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; h) Các quyết định đã được thông qua; i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp. 2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.	10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp. 11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. 12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Điều 48. Biên bản họp Hội đồng quản trị 1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; b) Thời gian, địa điểm họp; c) Mục đích, chương trình và nội dung họp; d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; e) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng; i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. 3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.	Điều chỉnh theo Điều 158 Luật Doanh nghiệp.
--	---	--

Điều 45. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội Đồng Quản Trị: Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý các đơn vị khác trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty. Cán bộ quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT: - Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: - Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 41 của Điều lệ Công ty; - Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 6 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; - Có đơn xin từ chức; - Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định. - Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. - Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá hai người so với quy định của Điều lệ Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá hai người để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị. Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.	- Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. - Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng. Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị - Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong Công ty. - Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định. Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị - Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây: - Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này; - Có đơn từ chức và được chấp thuận. - Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp: thành viên không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng. - Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. - Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây: - Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba; - Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.	Điều chỉnh theo Điều 159 Luật Doanh nghiệp. Điều chỉnh theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp.
---	---	---

Mục 3: TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 47. Tổng Giám đốc Công ty:

1. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng quản trị về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Tổng Giám đốc thay mặt Công ty trong mọi hoạt động giao dịch với các cơ quan nhà nước và các đơn vị kinh tế đối tác khác, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng quản trị về các công việc được giao.
3. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm (hoặc thuê mướn), miễn nhiệm và được Hội đồng quản trị giao các quyền hạn cần thiết để tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quyết định của Hội đồng quản trị.
4. Tổng Giám đốc có thể không là cổ đông hoặc thành viên Hội đồng quản trị.
5. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
6. Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Tổng Giám đốc là người có quyền quyết định cao nhất về quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh; quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị trừ trường hợp thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ này;
 - b) Được quyền từ chối thực hiện những quyết định của Hội đồng quản trị nếu xét thấy trái pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội cổ đông, đồng thời có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Trường ban Kiểm soát của Công ty;
 - c) Được quyền tuyển dụng, thuê mướn, bổ trí, sử dụng; khen thưởng, kỷ luật hoặc cho thôi việc đối với lao động của Công ty phù hợp với Bộ Luật Lao động;
 - d) Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, trừ trường hợp bất khả kháng (theo điều 161 Luật Dân sự hiện hành) và chịu trách nhiệm về các quyết định này đồng thời phải báo ngay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản, thực hiện việc duy tu, nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định để kinh doanh và ký các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị thấp hơn 5% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

Mục 3: TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 51. Tổng Giám đốc Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc có thể không là cổ đông hoặc thành viên Hội đồng quản trị.
4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - b) Được quyền từ chối thực hiện những quyết định của Hội đồng quản trị nếu xét thấy trái pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội cổ đông, đồng thời có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Trường ban Kiểm soát Công ty;
 - c) Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, trừ trường hợp bất khả kháng (theo điều 156 Luật Dân sự hiện hành) và chịu trách nhiệm về các quyết định này đồng thời phải báo ngay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản, thực hiện việc duy tu, nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định để kinh doanh và ký các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị thấp hơn 5% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e) Đối với hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị từ 5% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty: Trước khi ký kết hợp đồng, Tổng Giám đốc phải thông báo đến các thành viên Hội đồng quản trị về các đối tượng liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo;
 - f) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

f) Đối với hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác có giá trị từ 5% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty: Trước khi ký kết hợp đồng, Tổng Giám đốc phải thông báo đến các thành viên Hội Đồng Quản Trị về các đối tượng liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; g) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; h) Tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của công ty đã được HĐQT phê duyệt; i) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty; j) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; k) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc; l) Tuyển dụng lao động; m) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; n) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty; o) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Điều 48. Tiêu chuẩn Tổng Giám đốc: 1. Có trình độ đại học và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp. 2. Còn trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có ý thức chấp hành luật pháp. 3. Có kiến thức, kinh nghiệm, quản lý và hiểu biết pháp luật. 4. Không thuộc các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 18 của Luật doanh nghiệp. 5. Không kiêm nhiệm bất kỳ một chức vụ quản trị, điều hành nào tại các tổ chức kinh tế khác. Điều 49. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc: 1. Công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.	g) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; h) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; i) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; j) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc; k) Được quyền tuyển dụng, thuê mướn, bổ trí, sử dụng; khen thưởng, kỷ luật hoặc cho thôi việc đối với lao động của Công ty phù hợp với Bộ Luật lao động; l) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; m) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty; n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. 5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty. Điều 52. Tiêu chuẩn Tổng Giám đốc 1. Có trình độ đại học và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp. 2. Có sức khỏe, phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có ý thức chấp hành luật pháp. 3. Có kiến thức, kinh nghiệm, quản lý và hiểu biết pháp luật. 4. Không thuộc các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp. Điều 53. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc 1. Công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.	Điều chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật và với thực tế.
--	---	--

2. Tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc được trả theo quy định sau đây: a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên; b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao; c) Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (nếu có) và Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (nếu có) và Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. 3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Mục 4: QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	2. Tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc được trả theo quy định sau đây: a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên; b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao; c) Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (nếu có) và Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách (nếu có) và Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. 3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. Mục 4: QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY Điều 54. Công khai các lợi ích liên quan Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây: 1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Công ty; 2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm: a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ; 3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên	Bổ sung thêm Điều 54. Công khai các lợi ích liên quan (theo Điều 164 Luật Doanh nghiệp).
--	--	---

Điều 50. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty: 1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây: a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông; b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty; c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty,	quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng; 4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau: a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên; b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty; c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai; d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty; 5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty. Điều 55. Trách nhiệm của người quản lý Công ty 1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây: a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;	Điều chỉnh theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp.
---	---	--

làm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty. 2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn. 3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Điều 51. Các hợp đồng phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận: 1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận: a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần của công ty và những người có liên quan của họ; b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ; c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp. 2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 5% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. 3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch	c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không làm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 54 của Điều lệ này; e) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty và bên thứ ba. Điều 56. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan 1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan sau đây: a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ; b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ; c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp. 2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết. 3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây: a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này; b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính	Điều chỉnh theo Điều 167 Luật Doanh nghiệp.
--	--	--

được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành. 4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho Công ty các khoản thu lợi bất chính từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.	gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó. 4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 38 của Điều lệ này. 5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó. 6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan. Điều 57. Quy định về cung cấp thông tin của Công ty Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin của Công ty được quy định cụ thể như sau: 1. Người có quyền yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của Luật Doanh nghiệp phải gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin cho Ban Tổng giám đốc, trong văn bản yêu cầu phải nêu cụ thể những nội dung như: Họ và tên, chức vụ; từng loại thông tin, tài liệu, hồ sơ cần cung cấp; mục đích và lý do sử dụng từng loại thông tin, tài liệu cần cung cấp. 2. Khi nhận được văn bản yêu cầu, Ban Tổng giám đốc sẽ xin ý kiến cụ thể của Hội đồng quản trị về việc cung cấp từng thông tin, tài liệu, nhất là các thông tin, tài liệu có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh và bí mật tài chính. Căn cứ vào mục đích và lý do chính đáng trong việc sử dụng từng loại thông tin, tài liệu Hội đồng quản trị sẽ xem xét và quyết định. 3. Sau khi Hội đồng quản trị đã có ý kiến chấp thuận bằng văn bản, Ban Tổng giám đốc và những người quản lý có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu cung cấp thông tin được trực tiếp tiếp cận, đọc và ghi chép	Bổ sung thêm Điều khoản Quy định về cung cấp thông tin.
--	--	--

Mục 5: BAN KIỂM SOÁT Điều 52. Ban kiểm soát: 1. Ban kiểm soát Công ty có ba thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm năm; nhiệm kỳ của thành viên BKS là năm năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Công ty quy định. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ. Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát: 1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:	các thông tin cần thiết, được quyền trao đổi, chất vấn những người phụ trách các hồ sơ, tài liệu. Quá trình tiếp cận, đọc, ghi chép các thông tin, tài liệu và trao đổi, chất vấn đối với những người có trách nhiệm chỉ được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty và trong giờ làm việc. Người yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu không được tự ý photo, sao chụp tài liệu dưới mọi hình thức. Mục 5: BAN KIỂM SOÁT Điều 58. Ban kiểm soát 1. Ban kiểm soát Công ty có 03 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. 2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau: a) Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát; thay mặt ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát; b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát; c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông; d) Báo cáo trực tiếp và trả lời khiếu nại của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về những vấn đề có liên quan đến Ban kiểm soát; e) Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông và đề nghị họp Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. 3. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ. Điều 59. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:	Cập nhật theo Điều 168 Luật Doanh nghiệp và quy định quyền và nghĩa vụ của Trưởng BKS. Điều chỉnh theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp, giữ lại 1 số tiêu chuẩn.
---	---	---

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; b) Phải có bằng Đại học hoặc hơn; am hiểu lĩnh vực kinh doanh của Công ty; c) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác; d) Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. 2. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty. Điều 54. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát: 1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. 2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. 3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên. 4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ Công ty. 5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.	1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp; 2. Phải có bằng Đại học hoặc hơn; am hiểu lĩnh vực kinh doanh của Công ty; 3. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty; 4. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác; 5. Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty; 6. Không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. 2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. 3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. 4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty. 5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này. 6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc	Điều chỉnh theo Điều 170 Luật Doanh nghiệp.
---	--	--

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. 6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. 7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. 8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. 9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông. Điều 55. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát: 1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. 2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. 3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc. 4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.	nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. 7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. 8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 55 của Điều lệ này phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. 9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty. 10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao. 11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông. 12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Điều 61. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát 1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm: a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo; b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; c) Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành. 2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc. 3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.	Điều chỉnh theo Điều 171 Luật Doanh nghiệp.
---	---	--

Điều 56. Thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát: 1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác. 2. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty. Điều 57. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát: 1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. 2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty. 3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. 4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. 5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của Công ty. 6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải	Điều 62. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây: 1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát; 2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác; 3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty. Điều 63. Trách nhiệm của Kiểm soát viên 1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao. 2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty. 3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. 4. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. 5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty. 6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.	Điều chỉnh theo Điều 172 Luật Doanh nghiệp. Điều chỉnh theo Điều 173 Luật Doanh nghiệp.
---	--	---

thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Điều 58. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát: 1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; c) Có đơn xin từ chức. 2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.	Điều 64. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên 1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây: a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 59 của Điều lệ này; b) Có đơn từ chức và được chấp thuận. 2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây: a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công; b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này; d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.	Điều chỉnh, bổ sung theo Điều 174 Luật Doanh nghiệp.
---	---	---

CHƯƠNG VI CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ. Điều 59. Chế độ tài chính - kế toán: 1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty. 2. Trách nhiệm vật chất của Công ty trong các mối liên hệ kinh tế cũng như quan hệ dân sự được giới hạn ở mức vốn điều lệ của Công ty công bố mỗi khi có sự thay đổi. 3. Công ty phải tuân thủ mọi chế độ kế toán, thống kê và lập sổ sách, báo biểu theo đúng luật định hiện hành. 4. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. 5. Kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, Ban kiểm soát để xem xét chuẩn bị họp ĐHĐCĐ. 6. Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cuối mỗi năm tài chính theo quy định của pháp luật. 7. Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty phải được ghi chép phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. 8. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật. 9. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản, lưu giữ hồ sơ tài liệu kế toán hiện hành. Điều 60. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ: 1. Lợi nhuận của Công ty là phần còn lại sau khi lấy tổng thu nhập trừ đi các khoản chi phí, các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước theo quy định. 2. Lợi nhuận sau thuế bằng lợi nhuận trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản giảm trừ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có). 3. Cuối mỗi năm tài chính, lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân chia như sau: a) Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế. Riêng 2 năm đầu sau khi thành lập Công ty cổ phần, phần thuế thu nhập được miễn giảm sẽ bổ sung vào quỹ này theo quy định để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc tăng Vốn điều lệ theo phương thức thích hợp;	CHƯƠNG VI CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ. Điều 65. Chế độ tài chính - kế toán 1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty. 2. Trách nhiệm vật chất của Công ty trong các mối liên hệ kinh tế cũng như quan hệ dân sự được giới hạn ở mức vốn điều lệ của Công ty công bố mỗi khi có sự thay đổi. 3. Công ty phải tuân thủ mọi chế độ kế toán, thống kê và lập sổ sách, báo biểu theo đúng luật định hiện hành. 4. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. 5. Kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để xem xét chuẩn bị họp Đại hội đồng cổ đông. 6. Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cuối mỗi năm tài chính theo quy định của pháp luật. 7. Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty phải được ghi chép phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. 8. Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật. 9. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản, lưu giữ hồ sơ tài liệu kế toán hiện hành. Điều 66. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ 1. Lợi nhuận của Công ty là phần còn lại sau khi lấy tổng thu nhập trừ đi các khoản chi phí, các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước theo quy định. 2. Lợi nhuận sau thuế bằng lợi nhuận trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản giảm trừ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có). 3. Cuối mỗi năm tài chính, lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân chia như sau: a) Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế; b) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: 15% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ phân chia cụ thể giữa Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc thoả thuận với Chủ tịch Công đoàn quyết định;	Điều chỉnh lại cho gọn và diễn giải lại chia cổ tức theo Luật doanh nghiệp.
--	---	--

b) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: 15% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ phân chia cụ thể giữa Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc thoả thuận với Chủ tịch Công đoàn quyết định; Quỹ khen thưởng dùng để chi khen thưởng cho CBNV Công ty trong đó có HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các đối tác khác có góp phần tạo nên hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các chế độ phúc lợi xã hội của CBNV Công ty, trong đó có HĐQT, Ban kiểm soát và cho các hoạt động xã hội bên ngoài Công ty như: Chăm sóc Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng, giúp bệnh nhân nghèo, xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, giúp đỡ trẻ em khuyết tật và các chương trình phúc lợi xã hội khác. Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nếu cần thiết có sự thay đổi tỉ lệ trích các quỹ nêu trên, Tổng Giám đốc đề xuất HĐQT quyết định. c) Chia cổ tức: Lợi nhuận còn lại sẽ được chia cho các cổ phần. Tùy tình hình kinh doanh của công ty, HĐQT tạm ứng cổ tức và trả cổ tức cho các cổ đông như sau: Tạm ứng sau khi sơ kết hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm (chậm nhất trong tháng thứ hai của Quý 3 năm đó). Thanh toán 100% cổ tức còn lại sau khi quyết toán năm tài chính và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (chậm nhất là 30 ngày sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông). Điều 61. Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ: Trong trường hợp Công ty kinh doanh bị thua lỗ do các nguyên nhân khách quan, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo hai phương án sau: Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.	Quỹ khen thưởng dùng để chi khen thưởng cho CBNV Công ty trong đó có Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các đối tác khác có góp phần tạo nên hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các chế độ phúc lợi xã hội của CBNV Công ty, trong đó có Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và cho các hoạt động xã hội bên ngoài Công ty. Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, nếu cần thiết có sự thay đổi tỷ lệ trích các quỹ nêu trên, Tổng Giám đốc đề xuất Hội đồng quản trị quyết định. c) Chia cổ tức: Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty. Tùy tình hình kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị tạm ứng cổ tức và trả cổ tức cho các cổ đông như sau: Tạm ứng sau khi sơ kết hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm (chậm nhất trong tháng thứ hai của Quý 3 năm đó). Thanh toán 100% cổ tức còn lại sau khi quyết toán năm tài chính và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (chậm nhất là 30 ngày sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông). Điều 67. Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ Trong trường hợp Công ty kinh doanh bị thua lỗ do các nguyên nhân khách quan, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo hai phương án sau: Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.	
--	--	--

CHƯƠNG VII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN Điều 62: Tổ chức lại Công ty: Công ty có thể được chia, tách, chuyển đổi theo quyết định của ĐHĐCĐ. Thủ tục chia, tách, chuyển đổi Công ty phải được thực hiện theo đúng các điều khoản liên quan quy định trong Luật Doanh nghiệp. Điều 63: Giải thể Công ty: - Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây: - Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; - Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục; - Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. - Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. - Thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Điều 64: Phá sản Công ty: Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.	CHƯƠNG VII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN Điều 68. Tổ chức lại Công ty Công ty có thể được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi Công ty phải được thực hiện theo đúng các điều khoản liên quan quy định trong Luật Doanh nghiệp. Điều 69. Giải thể Công ty - Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây: - Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; - Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; - Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác. - Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. - Trình tự, thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Điều 70. Phá sản Công ty Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.	Bổ sung cho đầy đủ theo Luật Doanh nghiệp: <i>hợp nhất, sáp nhập.</i> Điều chỉnh theo Điều 207 Luật Doanh nghiệp.
---	--	---

CHƯƠNG VIII BỔ SUNG, SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 65: Bổ sung, sửa đổi Điều lệ: 1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty phải được ĐHĐCĐ xem xét, quyết định. 2. Khi áp dụng Điều lệ công ty, nếu có phát sinh những vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ thì HĐQT được quyền căn cứ theo Luật Doanh Nghiệp để giải quyết, trên cơ sở vì lợi ích chung của công ty và không trái pháp luật. Trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ công ty thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của công ty; sau đó phải đưa vấn đề phát sinh ra ĐHĐCĐ gần nhất để bổ sung, sửa đổi Điều lệ công ty cho phù hợp. Điều 66: Điều khoản thi hành: 1. Điều lệ này gồm 8 chương và 66 điều, được ĐHĐCĐ Công ty cổ phần Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn thông qua ngày 27/4/2016 thay thế Điều lệ ngày 25/4/2013 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 thông qua. 2. Điều lệ được lập thành 10 (mười) bản có giá trị ngang nhau, trong đó: - 04 (bốn) bản đăng ký tại các cơ quan chính quyền theo quyết định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. 06 (sáu) bản lưu tại Văn phòng Công ty.	CHƯƠNG VIII BỔ SUNG, SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 71. Bổ sung, sửa đổi Điều lệ 1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. 2. Khi áp dụng Điều lệ công ty, nếu có phát sinh những vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ thì Hội đồng quản trị được quyền căn cứ theo Luật Doanh Nghiệp để giải quyết, trên cơ sở vì lợi ích chung của Công ty và không trái pháp luật. Trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ Công ty thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty; sau đó phải đưa vấn đề phát sinh ra Đại hội đồng cổ đông gần nhất để bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty cho phù hợp. Điều 72. Điều khoản thi hành 1. Điều lệ này gồm 8 chương và 72 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn thông qua ngày .../.../2021 thay thế Điều lệ ngày 27/4/2016 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. 2. Điều lệ được lập thành 10 (mười) bản có giá trị như nhau, trong đó: - 01 (một) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương; - 03 (ba) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. - 06 (sáu) bản lưu tại Trụ sở chính của Công ty./.	
--	--	--